

Số: 87 /2014/QĐ-UBND

Long An, ngày 07 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mỏ mã trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND tỉnh ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 01/3/2010 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An; Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 của UBND tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1506/TTr – SXD ngày 26/6/2014 về việc ban hành đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mỏ mã trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mỏ mã trên địa bàn tỉnh Long An.

1. Đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mỏ mã ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trong việc bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, tính lệ phí trước bạ, tính giá bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và cho các trường hợp khác có sử dụng đơn giá này trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Biểu tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở đã qua sử dụng được áp dụng trong trường hợp tính lệ phí trước bạ đối với nhà đã qua sử dụng.

3. Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu nhà nếu tính theo bảng giá quy định tại Quyết định này thấp hơn giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà hoặc hóa đơn hợp pháp thì tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà hoặc hóa đơn hợp pháp.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ; thay thế Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 13/7/2012 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An và bãi bỏ quy định tại mục V. “Mỏ mả” của đơn giá cây trồng, vật nuôi, chi phí đầu tư vào đất còn lại, phương tiện sinh hoạt và mỏ mả trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 20/7/2011 của UBND tỉnh.

2. Các phương án giá nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mỏ mả đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đã được công bố trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp - Cục Kiểm tra văn bản;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Phòng NC-KT;
- Lưu: VT, STC, SoXD,Th.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Đỗ Hữu Lâm

**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI LOẠI NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG,
VẬT KIẾN TRÚC VÀ ĐƠN GIÁ MỜ MẢ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2014/QĐ-UBND

Ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh Long An)

**A. NHÀ Ở
I. NHÀ KIẾN CỐ**

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Nhà ở 1 tầng		
1.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột xây gạch, tường bao che xây gạch (hoặc vách bao che bằng tôn thiếc, tấm Fibro ximăng), nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép, gác lên tường thu hồi.		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.442.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.251.000
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.874.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.681.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	3.294.000
1.2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột gạch, tường bao che xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép gác lên tường thu hồi.		
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.480.000
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, tường bao che xây gạch sơn nước, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.797.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.556.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.212.000
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Nhà liên kế		

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.421.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.180.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	3.894.000
2.2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.157.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.902.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.201.000
3	Nhà ở 3 tầng		
3.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép,		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.650.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.402.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	3.943.000
3.2	Nhà riêng lẻ:		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.168.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.927.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.286.000
4	Nhà ở từ 4 – 5 tầng		
4.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.208.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.985.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.352.000
4.2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch sơn nước, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép.		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.960.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.590.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.119.000
5	Nhà ở từ 6 – 8 tầng		

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	- Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	5.448.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	5.724.000
6	Nhà biệt thự		
6.1	Nhà biệt thự trệt		
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái BTCT (có hoặc không có dán ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	6.370.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	5.800.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	5.650.000
6.2	Nhà biệt thự lầu		
	- Khung, móng, sàn mái BTCT (có hoặc không có dán ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	6.200.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	5.890.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	5.510.000
7	Nhà xưởng		
	- Khẩu độ <18 m, cao <6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.200.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.200.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.200.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gỗ gỗ; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m ² XD	1.950.000
	- Khẩu độ 18 m ÷ 30 m, cao 6 m ÷ 9 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.600.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.600.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gỗ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.600.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gỗ gỗ; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m ² XD	2.400.000

II. NHÀ BÁN KIẾN CỐ

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gỗ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thiếc, mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng ximăng	đ/m ² XD	1.345.000
2	Mái lá, cột bê tông đúc sẵn hoặc thép, xà gỗ gỗ nhóm 4 hoặc thép, vách lá, cửa đi, cửa sổ, vách trước đóng ván, nền đất	đ/m ² XD	508.000

III. NHÀ TẠM

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Mái vách lá, cột kèo bạch đàn hoặc những loại tương đương, đỡ mái bằng tấm vòng hoặc những loại tương đương, nền đất.	đ/m ² XD	392.000
2	Đối với các công trình phụ (nhà bếp, chuồng trại...) có cùng kết cấu như khoản 1: - Chiều cao cột biên của công trình ≤ 2 mét được áp dụng 50 % đơn giá quy định tại điểm 1 nêu trên. - Chiều cao cột biên của công trình > 2 mét được áp dụng 100 % đơn giá quy định tại điểm 1 nêu trên.		

IV. THÔNG SỐ VỀ TỶ TRỌNG (%) KẾT CẤU NHÀ Ở

BẢNG THÔNG SỐ

STT	Loại nhà	Móng	Khung cột	Tường	Nền sàn	Kết cấu đỡ mái	Mái	Tổng cộng
1	Nhà kiên cố							
1.1	Nhà ở 1 tầng							
	- Nhà móng xây gạch (hoặc móng đá)	10		15	10	10	15	60

STT	Loại nhà	Móng	Khung cột	Tường	Nền sàn	Kết cấu đỡ mái	Mái	Tổng cộng
	bê tông) cột gạch							
	- Nhà móng cột đá BTCT	10	15	8	19		13	65
1.2	Nhà ở 2 tầng hoặc 3 tầng	8	15	20	17		18	78
1.3	Nhà ở từ 4 tầng trở lên	8	16	20	16		16	76
2	Nhà bán kiên cố		30	16	5	10	15	76
3	Nhà tạm		20	16	5	10	15	66*

V. BIỂU TỶ LỆ (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ Ở ĐÃ QUA SỬ DỤNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

BẢNG BIỂU

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

B. MỘT SỐ VẬT KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
1	Nền		
	- Xi măng có bê tông đá 4x6	đ/m ²	86.000
	- Gạch tàu có bê tông đá 4x6	đ/m ²	137.000
	- Gạch bông có bê tông đá 4x6	đ/m ²	206.000
	- Gạch Ceramic có bê tông đá 4x6	đ/m ²	242.000
	- Gạch Granit có bê tông đá 4x6	đ/m ²	270.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Đan xi măng và láng xi măng (không có bê tông đá 4x6).	đ/m ²	68.000
	- Gạch tàu (không có bê tông đá 4x6)	đ/m ²	74.000
2	Cổng, Hàng rào		
2.1	Trụ cổng		
	- Trụ gạch	đ/m ³	1.246.000
	- Trụ BTCT + gạch, dưới lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.629.000
	- Trụ gạch móng gạch có lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.416.000
	- Trụ BTCT, móng BTCT có xây gạch, lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.774.000
2.2	Hàng rào		
	- Móng, cột gạch, xây tường gạch có để lỗ thoáng (móng không gia cố cừ tràm)	đ/m ²	534.000
	- Móng, cột BTCT, xây tường gạch, có khung rào bằng thép (móng có gia cố cừ tràm)	đ/m ²	763.000
	- Kém gai cột bê tông đúc sẵn	đ/m ²	99.000
	- Lưới B40, trụ rào BTCT đúc sẵn	đ/m ²	128.000
	- Kém gai, cột cây tạp	đ/m ²	71.000
	- Lưới B40, cột cây tạp	đ/m ²	98.000
	- Gỗ tạp.	đ/m ²	38.000
2.3	Cửa cổng		
	- Bảng thép hình + thép tấm	đ/m ²	661.000
	- bảng thép hình + lưới B40	đ/m ²	318.000
	- Bảng thép dẹt hoặc thép tròn + lưới B40	đ/m ²	191.000
	- Bảng thép dẹt hoặc thép tròn	đ/m ²	178.000
3	Hồ nước		
	- Xây gạch, không đóng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	875.000
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	730.000
	- BTCT, có đóng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	1.159.000
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	923.000
	- Hồ tròn di chuyển được	đ/m ³	830.000
4	Giếng nước		
	- Giếng đóng (khoan thủ công, ống nhựa PVC phi 60 sâu từ 20 - 40 m)	đ/cái	3.319.000
	- Giếng khoan phi 49 sâu dưới 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	343.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Giếng khoan phi 60 sâu trên 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/mđ	381.000
5	Một số loại đơn giá khác		
5.1	Mái		
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái gỗ hoặc thép	đ/m ²	165.000
	- Ngói 22 viên/1m ² đỡ mái bằng gỗ hoặc thép	đ/m ²	262.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	156.000
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái bằng cây tri hoặc những loại tương đương	đ/m ²	127.000
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái bằng tâm vòng hoặc những loại tương đương	đ/m ²	124.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng cây tri hoặc những loại tương đương	đ/m ²	113.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng tâm vòng hoặc những loại tương đương	đ/m ²	106.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	70.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng cây tri hoặc những loại tương đương	đ/m ²	68.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng cây tâm vòng hoặc những loại tương đương	đ/m ²	66.000
	- Bảng tấm bạt Nilon + gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	49.000
	- Bảng tấm bạt Nilon + gỗ tạp	đ/m ²	36.000
5.2	Trần		
	- Bảng ván ép	đ/m ²	154.000
	- Bảng tấm nhựa	đ/m ²	110.000
	- Bảng thạch cao	đ/m ²	148.000
	- Bảng tấm Prima	đ/m ²	148.000
	- Bảng mốt xốp	đ/m ²	33.000
5.3	Gác gỗ		
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung sườn thép	đ/m ²	360.000
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung sườn thép	đ/m ²	265.000
	- Bảng gỗ tạp; hệ khung sườn thép	đ/m ²	119.000
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	490.000
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	395.000
5.4	Gác lửng		
	- Gác lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng BTCT	đ/m ²	2.650.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Gác lừng đúc BTCT đặt trên hệ dầm gỗ nhóm 3	đ/m ²	1.590.000
	- Gác lừng đúc BTCT đặt trên hệ dầm gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.495.000
5.5	Tường		
	+ Xây gạch		
	- Dày 100 không trát	đ/m ²	107.000
	- Dày 200 không trát	đ/m ²	214.000
	- Dày 100 trát 1 mặt	đ/m ²	146.000
	- Dày 200 trát 1 mặt	đ/m ²	253.000
	- Dày 100 trát 2 mặt	đ/m ²	185.000
	- Dày 200 trát 2 mặt	đ/m ²	293.000
5.6	Bê tông và BTCT		
	- Bê tông đá 1x2	đ/m ³	1.473.000
	- Bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.193.000
	- BTCT	đ/m ³	3.125.000
5.7	Trụ BTCT đúc sẵn		
	- Quy cách 0,10 x 0,10	đ/m	35.000
	- Quy cách 0,12 x 0,12	đ/m	63.000
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	89.000
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	108.000
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	132.000
	- Quy cách 0,30 x 0,30	đ/m	190.000
5.8	Trụ điện BTCT		
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	98.000
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	116.000
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	136.000
5.9	Đường ống cấp, thoát nước		
	Cống bê tông thoát nước đổ tại chỗ		
	- Đường kính 20cm	đ/m	48.000
	- Đường kính 30cm	đ/m	78.000
	- Đường kính 40cm	đ/m	103.000
	- Đường kính 50cm	đ/m	130.000
	- Đường kính 60cm	đ/m	155.000
	- Đường kính 70cm	đ/m	281.000
	- Đường kính 80cm	đ/m	322.000
	- Đường kính 90cm	đ/m	363.000
	- Đường kính 100cm	đ/m	402.000
5.10	Ống thoát nước bằng nhựa PVC		

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá
	- Đường kính 60mm	đ/m	27.000
	- Đường kính 90mm	đ/m	40.000
	- Đường kính 114 mm	đ/m	92.000
	- Đường kính 140 mm	đ/m	98.000
	- Đường kính 168 mm	đ/m	131.000
	- Đường kính 200mm	đ/m	160.000
5.11	Ông cấp nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 21mm	đ/m	6.900
	- Đường kính 27mm	đ/m	9.800
	- Đường kính 34 mm	đ/m	14.000
	- Đường kính 42mm	đ/m	18.000
	- Đường kính 49mm	đ/m	24.000
	- Đường kính 60mm	đ/m	34.500
	- Đường kính 90mm	đ/m	54.000
	- Đường kính 114 mm	đ/m	114.000
	- Đường kính 168 mm	đ/m	150.000
	- Đường kính 220mm	đ/m	389.000
5.12	Túi nhựa Bioga: bằng nhựa PE khổ 1,6m	đ/m	39.000

C. ĐƠN GIÁ MỜ MẢ (đã bao gồm chi phí mua đất để cải táng)

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
1	Mả đất	đ/cái	7.632.000
2	Mả đất có kim tính	đ/cái	11.066.000
3	Mả đá ong	đ/cái	11.066.000
4	Mả xi măng; mả nắp trap không mái che	đ/cái	13.228.000
5	Mả xi măng có rào lan can trụ bê tông		
	+ Gạch men, đá mài hoặc đá chế	đ/cái	17.680.000
	+ Đá rửa	đ/cái	15.518.000
6	Mả nắp trap có mái che; mả nắp trap không mái che có đá rửa		14.373.000
7	Mả tường trụ		
	+ Đá xanh	đ/cái	26.457.000
	+ Xi măng	đ/cái	19.843.000
	+ Đá ông	đ/cái	15.518.000
8	Kim tính xi măng chưa chôn	đ/cái	9.921.000
9	Mả không thân nhân (giao các đơn vị có chức năng hỏa táng hoặc cải táng)	đ/cái	4.452.000
10	Mả có nhà bao che sẽ được kê biên áp giá thêm phần bao che.	-	-
11	Mả có tường rào bao quanh nếu có số liệu đo đạc kê biên cụ thể sẽ được tính thêm theo đơn giá tường rào	-	-

D. QUY ĐỊNH VỀ ÁP DỤNG

I. Áp dụng cụ thể quy định tại phần A

1. Áp dụng cụ thể quy định tại mục I (nhà kiên cố) trong trường hợp bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

a) Đơn giá xây dựng nhà kiên cố nêu trên là đơn giá đã bao gồm nhà vệ sinh trong nhà đối với nhà ở 01 tầng (trường hợp nhà ở hơn 02 tầng thì mỗi tầng của nhà phải có nhà vệ sinh).

b) Đối với nhóm nhà kiên cố nếu không có nhà vệ sinh trong nhà khi áp giá bị giảm trừ tỷ lệ (%) trên đơn giá nhà kiên cố, cụ thể như sau:

STT	Diện tích xây dựng nhà	Tỷ lệ giảm trừ
1	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $\leq 100m^2$	2 %
2	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $> 100m^2$	1,5 %

c) Diện tích công trình được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bi).

2. Về nhà ở.

a) Nhà liên kế là nhà có đà, tường, móng ... chung.

b) Nhà riêng lẻ là nhà có đà, tường, móng... độc lập.

c) Trường hợp nhà có kết cấu không giống với kết cấu của đơn giá nhà nêu trên được sử dụng phương pháp giảm trừ và bổ sung để xác định lại đơn giá nhà. Đối với mái và nền tính toán loại trừ và bổ sung theo đơn giá tại phần B của bảng đơn giá này; các kết cấu còn lại tính toán loại trừ và bổ sung theo tỷ trọng kết cấu chính của nhà.

3. Áp dụng quy định cụ thể tại mục V.

Trường hợp thu lệ phí trước bạ đối với nhà ở đã qua sử dụng:

- Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được quy định như sau:

a) Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%;

+ Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo hướng dẫn tại điểm b mục này.

b) Kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi theo bảng sau:

BẢNG TỶ LỆ (%) CHẤT LƯỢNG

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự	Nhà cấp I	Nhà cấp II	Nhà cấp III	Nhà cấp IV
	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65

- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

II. Áp dụng cụ thể quy định tại phần B

Sở Xây dựng có trách nhiệm công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Những loại vật kiến trúc chưa quy định tại Quyết định này thì được áp dụng theo giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tương ứng do Sở Xây dựng công bố.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Hữu Lâm

Ghi chú:

Các đơn vị tính được sử dụng kèm theo Quyết định quy định như sau: Đơn vị tính = ĐVT; đồng/mét = đ/m; đồng/mét vuông = đ/m²; đồng/mét khối = đ/m³; đồng/mét dài = đ/md; đồng/mét vuông xây dựng = đ/m² XD; BTCT = bê tông cốt thép; đồng/cái = đ/cái.